

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 24

205
CÔNG
TY
KIỂM
SỐ
Á THẠ
VIỆ
S/TU

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 24.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

074
G T
I H H
I T O A
A B I P
I N
I E M

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Vũ Hùng

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the number '7/01' and some illegible characters.

Số: 676 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, được lập ngày 24/8/2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		609.033.543.490	658.688.060.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	149.661.702.426	160.406.390.448
1. Tiền	111		145.161.702.426	154.406.390.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.595.039.024	340.407.610.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	130.569.144.433	203.787.524.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	113.223.958.813	112.495.387.620
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	26.204.711.793	24.527.473.952
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(402.776.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	172.975.747.145	149.192.390.514
1. Hàng tồn kho	141		172.975.747.145	149.192.390.514
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.801.054.895	8.681.669.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.610.959.366	1.264.959.774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.728.077.076	7.385.587.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	462.018.453	31.122.855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		490.564.797.432	480.783.705.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.793.322.306	66.383.322.306
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	69.377.843.139	64.967.843.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		349.139.812.334	348.546.300.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	110.076.412.334	109.482.900.673
- Nguyên giá	222		334.447.485.625	336.043.898.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.371.073.291)	(226.560.997.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	19.590.370.291	15.143.833.331
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.590.370.291	15.143.833.331
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	45.205.808.573	45.205.808.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.670.368.573	8.670.368.573
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.835.483.928	5.504.440.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.835.483.928	5.504.440.572
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.099.598.340.922	1.139.471.766.417

* M.S.D.N.V
 * Q. NA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		767.490.414.300	806.301.984.431
I. Nợ ngắn hạn	310		385.325.693.474	453.407.729.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	114.011.641.543	139.711.097.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	95.178.254.565	94.977.852.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.355.079.344	1.784.344.611
4. Phải trả người lao động	314		5.707.281.579	4.018.732.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	24.490.241.966	42.557.861.043
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	41.969.644.529	36.560.454.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	97.372.587.232	129.563.621.477
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.240.962.716	4.233.765.692
II. Nợ dài hạn	330		382.164.720.826	352.894.255.384
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	167.902.679.429	139.604.420.160
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	54.678.425.935	51.947.570.188
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	27.547.485.462	29.306.135.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.107.926.622	333.169.781.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	332.107.926.622	333.169.781.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.084.692.283	39.086.378.232
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.217.887.457	9.428.857.444
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.574.493.386	53.423.692.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.137.191.726	41.974.775.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		437.301.660	11.448.916.955
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.647.473.496	84.647.473.496
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.099.598.340.922	1.139.471.766.417

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.214.963.569	27.486.237.162	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	Năm 2019
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.214.963.569	27.486.237.162	Năm 2018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.327.232.900	27.486.237.162	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.887.730.669	19.371.441.398	124.233.160.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.546.407.675	8.114.795.764	111.966.253.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.202.508.643	1.772.734.559	12.266.906.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.130.844.545	4.897.850.017	6.721.821.881
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	(88.755.802)	8.407.452.209
9. Chi phí bán hàng	25		40.505.415	63.153.274	8.210.727.229
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.901.405.297	4.300.767.103	(88.755.802)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(710.281.011)	340.279.147	70.667.415
12. Thu nhập khác	31	VI.5	986.055.830	-	368.982.515
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.262.336	-	8.492.874.317
14. Lợi nhuận khác	40		980.793.494	-	1.630.663.809
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		270.512.483	-	3.050.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	302.559.537
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	2.747.440.463
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		270.512.483	-	4.378.104.272
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		270.512.483	-	228.424.473
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	43.178.404
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	17	3	4.106.501.395
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.8	17	3	4.313.927.064
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					(207.425.669)
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					265
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					265

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng



Mai Thị Hào

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	437.301.660	4.378.104.272
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.986.811.745	2.024.655.011
- Các khoản dự phòng	03	(1.758.649.574)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.664.098	191.363.475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.195.300.684)	(9.764.642.194)
- Chi phí lãi vay	06	7.370.125.715	8.210.727.229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.911.952.960	5.040.207.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	67.026.416.490	(4.462.496.025)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.783.356.631)	(8.111.950.776)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11.556.420.795)	92.610.575.417
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.677.042.948)	618.732.427
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.437.367.803)	(8.224.258.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(489.436.126)	(183.330.030)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.054.890.768)	(1.323.689.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.939.854.379	75.963.790.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.134.661.598)	(36.391.259.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	270.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.410.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.333.482.502	2.904.300.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.940.270.005)	(33.486.959.441)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	104.690.980.539	174.436.971.847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(134.222.823.135)	(159.800.700.885)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.429.800)	(188.162.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.744.272.396)	14.448.108.262
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.744.688.022)	56.924.939.760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	160.406.390.448	130.758.292.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	133.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	149.661.702.426	187.683.366.459

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc




Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2019	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2019	01/01/2019	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		40.005.250.084	32.870.483.785	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		105.156.452.342	121.535.906.663	
- Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	6.000.000.000	
Cộng		149.661.702.426	160.406.390.448	
Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước.				
2. Phải thu khách hàng		30/6/2019	01/01/2019	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		130.569.144.433	203.787.524.494	
- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ		-	19.050.152.060	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		27.245.667.850	26.685.709.850	
- Công ty CP ĐTXD & PT Năng lượng Vinaconex		-	16.776.731.496	
- Ban QLDA Thủy điện 3		49.118.005.717	49.418.005.717	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		-	37.862.252.512	
- Các khách hàng khác		54.205.470.866	53.994.672.859	
Cộng		130.569.144.433	203.787.524.494	
3. Trả trước cho người bán		30/6/2019	01/01/2019	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		113.223.958.813	112.495.387.620	
- Công ty cổ phần Công nghệ cao		2.552.000.000	-	
- Công ty cổ phần XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng		1.100.041.347	1.100.041.347	
- Công ty TNHH Hòa Hiệp		10.799.998.670	7.587.519.670	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường		-	3.035.146.500	
- Công ty TNHH Minh Quang		9.548.851.500	9.548.851.500	
- Các khách hàng khác		89.223.067.296	91.223.828.603	
Cộng		113.223.958.813	112.495.387.620	
4. Phải thu khác		30/6/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.204.711.793	57.450.000	24.527.473.952	57.450.000
- Phải thu khác	5.893.762.505	-	6.058.610.477	-
- Tạm ứng	20.310.949.288	57.450.000	18.468.863.475	57.450.000
b) Dài hạn	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
Cộng	27.620.190.960	57.450.000	25.942.953.119	57.450.000
5. Nợ xấu		30/6/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-
Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30.483.000

6. Hàng tồn kho	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.532.272.872	-	7.414.210.304	-
- Công cụ, dụng cụ	197.780.025	-	158.490.860	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.245.694.248	-	141.619.689.350	-
Cộng	172.975.747.145	-	149.192.390.514	-

7. Phải thu về cho vay	30/6/2019		01/01/2019	
	a) Phải thu về cho vay dài hạn	69.377.843.139		64.967.843.139
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	67.937.843.139		63.527.843.139	
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000		1.440.000.000	
Cộng	69.377.843.139		64.967.843.139	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	116.139.905.783	146.766.335.293	72.231.714.415	905.943.033	336.043.898.524
Số tăng trong kỳ	1.901.241.588	40.000.000	1.902.628.079	-	3.843.869.667
- Mua trong năm	-	-	1.679.081.818	-	1.679.081.818
- XDCB hoàn thành	1.901.241.588	-	-	-	1.901.241.588
- Phân loại lại	-	40.000.000	223.546.261	-	263.546.261
Số giảm trong kỳ	-	1.358.903.061	4.041.379.505	40.000.000	5.440.282.566
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.135.356.800	4.041.379.505	-	5.176.736.305
- Phân loại lại	-	223.546.261	-	40.000.000	263.546.261
Số dư cuối kỳ	118.041.147.371	145.447.432.232	70.092.962.989	865.943.033	334.447.485.625
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.392.892.378	132.191.865.474	71.094.617.382	881.622.617	226.560.997.851
Số tăng trong kỳ	1.626.761.334	1.289.364.208	103.699.120	9.000.000	3.028.824.662
- Khấu hao trong kỳ	1.626.761.334	1.249.364.208	101.686.203	9.000.000	2.986.811.745
- Phân loại lại	-	40.000.000	2.012.917	-	42.012.917
Số giảm trong kỳ	-	1.135.356.800	4.041.379.505	42.012.917	5.218.749.222
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.135.356.800	4.041.379.505	-	5.176.736.305
- Phân loại lại	-	-	-	42.012.917	42.012.917
Số dư cuối kỳ	24.019.653.712	132.345.872.882	67.156.936.997	848.609.700	224.371.073.291
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	93.747.013.405	14.574.469.819	1.137.097.033	24.320.416	109.482.900.673
Tại ngày cuối kỳ	94.021.493.659	13.101.559.350	2.936.025.992	17.333.333	110.076.412.334

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.619.028.541 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 203.429.920.412 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

Toàn bộ tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao, bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 39.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 69.000.000.000 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2019	01/01/2019
a) Xây dựng cơ bản dở dang	19.590.370.291	15.143.833.331
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	14.492.516.768	13.957.092.609
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 102 Nguyễn Xí - Tp HCM	135.012.869	135.012.869
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xí - Tp HCM	4.962.840.654	1.051.727.853
Cộng	19.590.370.291	15.143.833.331

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào Công ty liên kết ⁽¹⁾	30/6/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Cty CP Xây dựng 43	8.670.368.573	8.670.368.573
Cộng	8.670.368.573	8.670.368.573

⁽¹⁾ Giá trị được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
- Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
Cộng	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2019	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 ⁽²⁾	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

⁽²⁾ Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

12. Chi phí trả trước	30/6/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.610.959.366	1.264.959.774
- Các khoản khác	4.610.959.366	1.264.959.774
<i>b) Dài hạn</i>	5.835.483.928	5.504.440.572
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Tân Mỹ - CNTN	-	229.460.000
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	-	32.002.333
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	284.269.515	183.681.097
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	287.547.166	-
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.263.667.247	5.059.297.142
Cộng	10.446.443.294	6.769.400.346

13. Phải trả người bán	Giá trị	30/6/2019	Giá trị	01/01/2019
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	114.011.641.543	114.011.641.543	139.711.097.006	139.711.097.006
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	651.296.937	651.296.937	17.913.051.095	17.913.051.095
- Tổng Công ty XD Bạch Đằng - CTCF	11.527.491.803	11.527.491.803	22.258.131.604	22.258.131.604
- Các đối tượng khác	101.832.852.803	101.832.852.803	99.539.914.307	99.539.914.307
Cộng	114.011.641.543	114.011.641.543	139.711.097.006	139.711.097.006

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2019	01/01/2019
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	95.178.254.565	94.977.852.140
- Các đối tượng khác	95.178.254.565	94.977.852.140
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	167.902.679.429	139.604.420.160
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7	36.664.000.000	35.257.000.000
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 1	18.943.000.000	-
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	22.862.191.075	-
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú - Gói 5+7+8	21.952.789.262	17.526.649.260
- Ban QL ĐTXD công trình Quận Bình Thạnh	8.061.702.900	8.061.702.900
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 4	56.066.350.000	78.759.068.000
- Ban QLDA sửa chữa nâng cao an toàn đập Quảng Ngãi	3.352.646.192	-
Cộng	263.080.933.994	234.582.272.300

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
<i>a) Phải nộp</i>	1.784.344.611	2.536.851.484	2.966.116.751	1.355.079.344
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	64.952.150	1.262.299.787	1.250.387.387	76.864.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.114.400	-	93.114.400	-
- Thuế thu nhập cá nhân	363.517.127	152.293.783	500.337.050	15.473.860
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.560.021	1.105.257.377	1.105.257.377	419.560.021
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	17.000.537	17.000.537	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	700.334.973	-	20.000	700.314.973
Cộng	1.784.344.611	2.536.851.484	2.966.116.751	1.355.079.344
<i>b) Phải thu</i>	31.122.855	-	430.895.598	462.018.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.310.869	-	396.321.726	403.632.595
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	34.573.872	34.573.872
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	-	9.839.986
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	13.972.000	-	-	13.972.000
Cộng	31.122.855	-	430.895.598	462.018.453

		30/6/2019		01/01/2019	
16. Chi phí phải trả					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
- Trích trước chi phí lãi vay			194.692.055		261.934.143
- Trích trước chi phí các công trình			22.651.150.803		40.109.601.007
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A			1.644.399.108		2.186.325.893
Cộng			24.490.241.966		42.557.861.043
17. Phải trả khác					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
- Kinh phí công đoàn			1.379.134.676		1.446.472.681
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			388.056.657		393.822.799
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			40.202.453.196		34.720.158.697
+ <i>Phải trả cổ tức</i>			1.829.790.070		2.042.219.870
+ <i>Phải trả khác</i>			38.372.663.126		32.677.938.827
<i>b) Dài hạn</i>					
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước			131.063.400.000		131.063.400.000
Cộng			173.033.044.529		167.623.854.177
18. Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	30/6/2019		Trong kỳ	01/01/2019
		Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị
		năng trả nợ			Số có khả
					năng trả nợ
a) Ngắn hạn	97.372.587.232	97.372.587.232	102.031.788.890	134.222.823.135	129.563.621.477
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	95.078.283.730	95.078.283.730	101.960.124.792	132.030.276.906	125.148.435.844
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	2.294.303.502	2.294.303.502	71.664.098	2.192.546.229	4.415.185.633
b) Dài hạn	54.678.425.935	54.678.425.935	2.730.855.747	-	51.947.570.188
- Vay dài hạn ⁽²⁾	54.678.425.935	54.678.425.935	2.730.855.747	-	51.947.570.188
<i>(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</i>					
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				93.407.846.230	124.631.857.540
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành				1.670.437.500	21.143.304
- Vay cá nhân				-	495.435.000
Cộng				95.078.283.730	125.148.435.844
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/62554/HĐTD ngày 18/02/2019, hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/11/2019, lãi suất cho vay được xác định tại từng kế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.					
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 86/2019/HĐTD/TTKD BTH/01 ngày 07/3/2019, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, thời hạn, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng kế ước nhận nợ.					

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	8.764.565.147	10.885.447.278
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	48.208.164.290	45.477.308.543
Cộng	56.972.729.437	56.362.755.821
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.294.303.502	4.415.185.633
- Số phải trả sau 12 tháng	54.678.425.935	51.947.570.188
- Vay dài hạn Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3 (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam) theo hợp đồng vay số 07/HĐ-SGD 3.BIDV ngày 09/5/2006, thời hạn vay là 180 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là lãi suất libor 6 tháng + 0,85% năm, sau đó lãi suất theo thông báo của ngân hàng, số tiền vay là 2.000.000 USD, số dư nợ vay tại thời điểm ngày 30/6/2019 là 374.714,18 USD, mục đích vay theo dự án đầu tư mua sắm thiết bị thủy lợi 4 (Nguồn NIB), tài sản thế chấp là thiết bị, tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.		
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/8/2017, số tiền cho vay là 49 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng bằng lãi xuất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng +4,5%. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trả gốc 3 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 16/2017/62554/HĐBĐ ngày 28/11/2017.		

19. Dự phòng phải trả

	30/6/2019	01/01/2019
a) Dài hạn	27.547.485.462	29.306.135.036
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	27.547.485.462	29.306.135.036
+ Công trình Sông Bung 4A	-	1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Tà Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	27.547.485.462	29.306.135.036

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	107.647.429.620	95.888.606.100	350.119.415.720
Tăng vốn năm trước	-	-	15.988.405.814	-	15.988.405.814
- Lãi trong năm trước	-	-	11.448.916.955	-	11.448.916.955
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.840.622.559	-	3.840.622.559
- Thanh lý Cty con	-	-	698.866.300	-	698.866.300
Giảm vốn năm trước	-	-	21.696.906.944	11.241.132.604	32.938.039.548
- Phân phối lợi nhuận	-	-	15.621.705.589	4.900.000.000	20.521.705.589
- Thanh lý Cty con	-	-	294.578.305	787.200.654	1.081.778.959
- Giảm khác	-	-	5.780.623.050	5.553.931.950	11.334.555.000
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	101.938.928.490	84.647.473.496	333.169.781.986
Tăng vốn trong kỳ	-	-	4.224.645.724	-	4.224.645.724
- Lãi trong kỳ	-	-	437.301.660	-	437.301.660
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.787.344.064	-	3.787.344.064
Giảm vốn trong kỳ	-	-	5.286.501.088	-	5.286.501.088
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	5.286.501.088	-	5.286.501.088
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	100.877.073.126	84.647.473.496	332.107.926.622

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.998.314.051	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	789.030.013	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.499.157.024	đồng
Cộng	5.286.501.088	đồng

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2019.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/01/2019
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.260.836.600

d) Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	144,78	144,78
- JPY	968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.535.379.956	5.476.829.912
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	69.141.034.265	111.975.907.547
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	83.590.909	6.780.422.953
Cộng	79.760.005.130	124.233.160.412
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.418.431.286	4.756.853.398
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	67.519.292.956	101.960.236.117
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	5.249.164.126
Cộng	72.937.724.242	111.966.253.641

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.735.052.502	2.824.420.155
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.598.430.000	3.892.040.221
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.361.505
Cộng	5.333.482.502	6.721.821.881
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền vay	7.370.125.715	8.210.727.229
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.664.098	196.724.980
Cộng	7.441.789.813	8.407.452.209
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	861.818.182	3.048.181.818
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình sản phẩm	1.758.649.574	-
- Thu nhập khác	136.643.331	1.818.182
Cộng	2.757.111.087	3.050.000.000
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí khác	8.291.778	302.559.537
Cộng	8.291.778	302.559.537
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	228.424.473
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	228.424.473
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	437.301.660	4.313.927.064
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.543.658	422.356.821
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	395.758.002	3.891.570.243
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.658.338	14.658.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	265
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	265

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2019. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2019.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2019 là 194.692.055 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 261.934.143 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2019 là 1.829.790.070 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 2.042.219.870 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 71.664.098 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:	Đơn vị tính: đồng	
Mua hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	6.757.782.420	8.141.093.076
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	-	79.880.221
Tiền lương, thù lao	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	541.843.409	478.181.550
- Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký	239.527.727	199.207.692
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau	Đơn vị tính: đồng	
Trả trước cho người bán	30/6/2019	01/01/2019
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117
Phải trả người bán	30/6/2019	01/01/2019
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	5.574.714.683	1.032.961.175

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
69.141.034.265	10.618.970.865	79.760.005.130
67.519.292.956	5.418.431.286	72.937.724.242

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Trung	Miền Bắc, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
60.280.427.728	19.479.577.402	79.760.005.130
56.293.002.067	16.644.722.175	72.937.724.242

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân



Lê Vũ Hùng